

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **332/2022/DS-ST**

Ngày: 24/8/2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng.

Các Hội thẩm nhân nhân dân: 1. Ông Châu Vũ Bình;

2. Ông Trần Văn Bé Ba;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Thanh - KSV.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 19/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2022/QĐXXST-DS ngày 25/7/2022 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Đặng Văn B, sinh năm 1993.

Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện A, Tiền Giang.

Đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Thị Huỳnh L, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: ấp F, xã N, huyện A, Tiền Giang. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 27/12/2021)

* **Bi đơn:** Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1957 (có đơn vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện A, Tiền Giang.

Đại diện uỷ quyền cho ông Nguyễn Thành C: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 41/4 Y, phường 6, TP S, Tiền Giang.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 18/7/2022).

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Bà Trần Thị D, sinh năm 1955 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện A, Tiền Giang.

* **Người làm chứng:**

Ông Phùng Ngọc Q, sinh năm 1962. Địa chỉ 35 tổ 2 ấp O, xã N, huyện A, Tiền Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các biên bản hòa giải, đại diện uỷ quyền nguyên đơn trình bày:**

Do quen biết, nên anh Đặng Văn B có cho ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị E vay mượn tiền nhiều lần, lãi suất thoả thuận từ 4-5%/tháng, mục đích vay mượn để ông C, bà E cho người khác đáo hạn Ngân hàng. Quá trình vay mượn tiền ông C, bà E không thực hiện theo đúng thoả thuận còn nợ anh B cụ thể như sau:

- + Ngày 01/8/2019 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 25.000.000 đồng.
- + Ngày 06/8/2019 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 20.000.000 đồng.
- + Ngày 03/3/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 50.000.000 đồng.
- + Ngày 18/3/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 15.000.000 đồng.
- + Ngày 26/3/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 145.000.000 đồng.
- + Ngày 27/3/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 30.000.000 đồng.
- + Ngày 02/4/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 10.000.000 đồng.
- + Ngày 02/4/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 10.000.000 đồng.
- + Ngày 30/7/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 105.000.000 đồng.
- + Ngày 20/8/2020 anh B cho ông C, bà E vay số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng số nợ là 545.000.000 đồng, các biên nhận nợ này ông C đều có ký tên. Quá trình vay mượn ông C đã trả được 175.000.000 đồng và ngày 15/01/2022 ông C trả thêm 5.000.000 đồng. Số tiền còn lại 365.000.000 đồng ông C, bà E không trả tiền mà tránh né, do đó anh B khởi kiện yêu cầu ông C và bà E trả số tiền 365.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

*** Theo bản tự khai ngày 08/3/2022 bị đơn ông Nguyễn Thành C trình bày:**

Do quen biết, nên ông có nhiều lần mượn tiền anh Đặng Văn B cho cháu ông đáo hạn Ngân hàng là 395.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 4,5%/tháng, do cháu ông gặp khó khăn nên cháu ông phải chịu lấu để trả nợ Ngân hàng. Khi trả nợ xong thì cháu ông C không trả lại cho ông mà xin anh B cho trả lãi hàng tháng. Anh B đồng ý cho trả lãi và mỗi lần trả lãi cho anh B ông đều ghi rõ ngày và tháng năm ở sau lưng biên nhận, sau đó ông trả được 175.000.000 đồng và có nói xin trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng, anh B, má anh B là Trần Thị D đồng ý, ông đã tiếp tục được 08 tháng nhưng do dịch Covid nên ông không trả được và xin cuộc sống ổn định sẽ trả tiếp cho anh B và ngày 15/01/2022 ông có trả được 5.000.000 đồng.

Ngày 23/3/2022 Ông Nguyễn Thành C có bản khai trình bày: Do quen biết, ông nhiều lần mượn tiền của anh Đặng Văn B, lãi suất thoả thuận 4,5%/tháng cụ thể:

- + Ngày 01/8/2019 ông C vay anh B số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/tháng. Thời hạn trả lãi và số tiền đó là 01 tháng, ông có viết biên nhận cho anh B.
- + Ngày 06/8/2019 ông C vay anh B số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/tháng. Thời hạn trả lãi và số tiền đó là 01 tháng, ông có viết biên nhận cho anh B.

Tuy nhiên do chưa điều kiện trả nợ nên ngày 03/3/2020 anh B yêu cầu ông viết biên nhận 50.000.000 đồng. Thật chất đây là số tiền mượn anh B 02 lần trước vào ngày 01/8 và 06/8/2019 và lãi suất của hai lần mượn là 5.000.000 đồng và ký xác nhận cho anh B là đúng 01 tháng sẽ thanh toán dứt nợ.

Ngày 18/3/2022 anh B tiếp tục yêu cầu ông viết giấy nợ với số tiền 15.000.000 đồng, số tiền này là lãi của khoảng 50.000.000 đồng vào ngày 03/3/2020 và ông không có nhận tiền theo biên nhận nợ này.

Ngày 26/3/2020 ông tiếp tục mượn của anh B số tiền 80.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng. Anh B yêu cầu ông viết biên nhận và tiền lãi mà ông còn nợ 65.000.000 đồng và lãi suất. Tổng cộng là 145.000.000 đồng. Ông có ký xác nhận và đồng ý thời hạn trả số tiền đó và lãi suất 01 tháng sau.

Đến ngày 27/3/2020 anh B tiếp tục yêu cầu ông C viết giấy nợ với số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này là tiền lãi của số tiền 145.000.000 đồng của biên nhận ngày 26/3/2020 và ông C không có nhận số tiền này.

Ngày 02/4/2020 anh B tiếp tục yêu cầu ông C viết 02 biên nhận với số tiền hai lần là 10.000.000 đồng, tiền này là lãi của số tiền 145.000.000 đồng của ngày 26/3/2020 và 30.000.000 đồng mà anh B đã viết giấy nợ ngày 27/3/2020. Ông C không có nhận tiền của ngày 02/4/2020.

Ngày 30/7/2020 ông C có trả 150.000.000 đồng, số tiền này đã trừ vào số tiền mà ông đã mượn từ anh B. Do tin tưởng nên ông C không thu lại các giấy biên nhận vay tiền từ anh B.

Ngày 20/8/2020 tổng kết tiền thì ông C còn nợ số tiền 100.000.000 đồng và anh B có yêu cầu ông viết giấy biên nhận, ông C đồng ý trả và ký tên nhận nợ. Cũng quen biết tin tưởng nên khi viết biên nhận nợ mới trên tổng số nợ cũ và khi chốt số nợ lần cuối ông đã không thực hiện việc thu giấy mượn tiền từ anh B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh B buộc ông C bà E phải trả số tiền 370.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì thực chất ông chỉ còn nợ lại 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/8/2020 và trả số tiền này cho anh B, đồng thời việc ông mượn tiền mục đích cho cháu ông đáo hạn Ngân hàng, không liên quan đến vợ ông, bà E không biết việc vay mượn này nên bà E không có nghĩa vụ trả tiền cho anh B.

* Bà Nguyễn Thị E trình bày: Việc vay mượn của anh B và chồng bà ông Nguyễn Thành C, bà không biết, bà không có ký tên vào các biên nhận do đó bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà.

* Bà Trần Thị D trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Đặng Văn B. B có cho vợ chồng ông C, bà E vay mượn tiền, đây là tiền riêng của anh B, bà không liên quan gì đến số tiền này cũng như nhận tiền gì của ông C, bà E. Bà không có tranh chấp gì trong vụ liên này.

* Người làm chứng Phùng Ngọc Q trình bày: Vào ngày 30/7/2020 ông có đi mua mai B ở xã M và có ghé nhà anh B và tình cờ thấy anh B đưa tờ giấy cho ông C nhưng không có đưa tiền bạc gì. Nội dung tờ giấy đó thì ông không biết. Sau đó tình cờ ông gặp ông C và có hỏi là bữa đó nhận giấy gì, ông C trả lời là giấy nợ 150.000.000 đồng. Ông chỉ thấy anh B đưa giấy còn tiền thì không thấy đưa.

* **Tại phiên tòa**, Đại diện uỷ quyền anh Đặng Văn B vẫn giữ y yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Thành C phải thực hiện nghĩa vụ trả cho ông số tiền vốn 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Anh Đặng Văn B xin rút yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị E vợ ông C liên đới cùng trả nợ cho ông B.

Đại diện uỷ quyền của ông Nguyễn Thành C không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn B. Ông C đã trả tiền xong cho anh B, nhưng do tin tưởng nên ông không lấy

lại biên nhận. Đồng thời các biên nhận trên do anh B tính lãi nhập vốn. Nay ông C chỉ đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/8/2020.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán và Thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, anh Đặng Văn B có cho ông Nguyễn Thành C vay mượn nhiều lần tổng số tiền 545.000.000 qua các biên nhận, ông C thừa nhận có viết biên nhận và ký tên, quá trình vay mượn thì ông C có trả được số tiền 180.000.000 đồng, còn lại số tiền 365.000.000 đồng ông C không thực hiện trả kéo dài cho đến nay, do đó yêu cầu khởi kiện của anh B là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với lời trình bày của ông Nguyễn Thành C cho rằng thừa nhận có vay tiền, có viết biên nhận cho anh B số tiền là 545.000.000 đồng, nhưng ông đã trả nợ hết cho anh B, do tin tưởng nên ông không lấy lại biên nhận nợ, đồng thời các khoản nợ trên là do anh B tính lãi nhập vốn. Ông chỉ còn nợ lại số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/8/2020, ông không đồng ý trả số tiền 365.000.000 đồng, ông chỉ trả 100.000.000 đồng cho anh B. Lời trình bày của ông C là không có cơ sở, không có tài liệu chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại phiên tòa, anh B rút một phần khởi kiện, không yêu cầu bà Nguyễn Thị E liên đới trả tiền cho anh B, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn B yêu cầu ông Nguyễn Thành C phải thực hiện nghĩa vụ trả cho anh số tiền 365.000.000 đồng nên xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” tại Điều 463 Bộ luật dân sự và thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[2] Qua lời trình bày tại phiên tòa và căn cứ vào các biên bản hòa giải, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa ông C và anh B có xác lập quan hệ vay mượn tiền nhiều lần cụ thể là 09 lần: 545.000.000 đồng, mục đích đáo hạn Ngân hàng, quá trình vay mượn ông C trả được số tiền 180.000.000 đồng rồi ngưng không thực hiện, cố tình né tránh nên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đặng Văn B. Nay anh B khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn C phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vốn 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) không tính lãi suất là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với ông Nguyễn Thành C cho rằng anh B yêu cầu ông viết biên nhận trên là ghi lãi nhập vốn và ông đã trả tiền xong cho anh B nhưng do tin tưởng nên không lấy giấy biên nhận lại, ông chỉ còn nợ lại anh B 100.000.000 đồng là không có cơ sở, bởi ông không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc ông đã trả tiền cho anh B, mặc khác không có chứng cứ chứng minh cho việc các biên nhận trên anh B ghi là lãi nhập vốn, lời trình bày của ông mâu thuẫn với bản tự khai ngày 08/3/2022, tại bản khai này ông thừa nhận có vay nợ và chỉ trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng, khi trả nợ ông có viết vào phía sau các biên nhận, điều đó phù hợp với lời khai của ông B về số tiền 180.000.000 đồng ông đã trả hàng tháng cho anh B. Đồng thời ông C có đưa người làm chứng cho việc vay tiền nhưng lời trình bày của người làm chứng không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, cần buộc ông Nguyễn Thành C phải trả cho anh Đặng Văn B số tiền 365.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Đối với bà Trần Thị D, Nguyễn Thị E có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị E .

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn tiền tạm ứng án phí. Bị đơn ông Nguyễn Thành C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 án phí, lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn B.

1. Buộc ông Nguyễn Thành C có nghĩa vụ trả cho anh Đặng Văn B số tiền 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông C chậm thi hành án số tiền nêu trên cho anh B thì ông C phải trả cho anh B tiền lãi tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị E liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cùng ông Nguyễn Thành C.

2. Về án phí: Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.250.000 đồng. Nhưng do ông C trên 60 tuổi, căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí cho ông.

Hoàn lại cho anh Đặng Văn B số tiền tạm ứng án phí 9.250.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005393 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Bà Trần Thị D, Nguyễn Thị E được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TANDTTG.
- VKSNDHCG.
- Chi cục THADSHCG.
- Các đương sự.
- Lưu.

Nguyễn Thị Ánh Hồng